Hiện tại hoàn thành và thì Quá khứ đơn

Cấu trúc – dấu hiệu nhận biết của thì Hiện tại hoàn thành và Quá khứ đơn

	HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (PRESENT PERFECT)	QUÁ KHỨ ĐƠN(PAST SIMPLE)
Công thức to be	**Khẳng định:** S + have/has + been + … **Phủ định:** S + have/has not + been +… **Nghi vấn:** Have/Has + S + been +…?	**Khẳng định:** S + was/were + … **Phủ định:** S + was/were (not) + …**Nghi vấn**: Was/Were + S + …?
Công thức động từ thường	**Khẳng định:** S + have/has + V(p2) + … **Phủ định:** S + have/has not + V(p2) +… **Nghi vấn:** Have/Has + S + V(p2) + …?	**Khẳng định:** S + Ved/cột 2 + … **Phủ định:** S + didn't + V(nguyên thể) + … **Nghi vấn**: Did + S + V(nguyên thể) + …?
Dấu hiệu nhận biết	**Dấu hiệu nhận biết:** ***just, already, recently, lately, ever, never…before, yet, so far, until now, up to now, during/for/in/over + the past/last time, several times,…*** **Cấu trúc so sánh hơn nhất: the + Adj-est/the + most + Adj.**	**Dấu hiệu nhận biết:** ***yesterday, last night, last week, last month, in the past, the day before, ago, in + year,…***

Cách dùng của thì Hiện tại hoàn thành và thì Quá khứ đơn

Cách dùng thì Hiện tại hoàn thành

CÁCH DÙNG THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH	VÍ DỤ
Diễn tả một hành động đã xảy ra ở quá khứ nhưng còn kéo dài đến hiện tại và tương lai.	I have known my best friend Lisa for 7 years. *(Tôi quen bạn thân của tôi Lisa 7 năm rồi.)*

LIVEWORKSHEETS

Đề cập một hành động xảy ra nhiều lần mang tính lặp lại cho đến hiện tại.	She has read this book several times. *(Cô ấy đọc cuốn sách này nhiều lần rồi.)*
Thể hiện kinh nghiệm, trải nghiệm của một cá nhân.	This is the first time I have been to Paris.*(Đây là lần đầu tiên tôi được đến Paris.)*
Diễn tả một hành động nhưng không rõ thời gian cụ thể làm hành động ấy.	Peter has lost his door key. He is trying to find it.*(Peter mất chìa khóa cửa rồi. Anh ấy đang cố gắng tìm được nó.)*
Diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả, hậu quả của hành động ấy còn lưu lại đến hiện tại.	I have run for 3 hours. I'm very tired now.*(Tôi chạy 3 tiếng đồng hồ rồi. Giờ tôi đang rất mệt.)*

Cách dùng thì Quá khứ đơn

CÁCH DÙNG THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN	VÍ DỤ
Diễn tả một hành động đã xảy ra và hoàn toàn chấm dứt ở quá khứ, không còn lưu lại một kết quả nào cho đến hiện tại.	I knew Lisa for 7 years, but then she moved to another place and we lost touch.*(Tôi biết Lisa 7 năm rồi, nhưng sau đó cô ấy chuyển đi và chúng tôi mất liên lạc.)*
Diễn tả một chuỗi các hành động liên tiếp trong quá khứ.	Mary got up early, ate breakfast and went to school yesterday.*(Hôm qua, Mary dậy sớm, ăn sáng và đến trường.)*
Dùng để thể hiện một thói quen trong quá khứ nhưng giờ không còn như vậy nữa.	When I was small, I used to go shopping with my mother.*(Khi tôi còn nhỏ, tôi từng đi mua sắm với mẹ tôi.)*

LIVEWORKSHEETS

Bài 2: Choose the correct answer

1. They **built/have built** this house last year.
2. A: Hello
   B: Hi mum, it's me. I just want to say that I **arrived/have arrived** safely.
3. I **had/have had** a problem for months, but I **didn't find/haven't found** a solution yet.
4. Liz **was/has been** ill for 2 weeks. She's in hospital now.
5. This is the first time I **ate/ have eaten** a birthday cake.
6. What countries **did you visit/have you visited** in Africa?
7. My great grandmother **went/ made/have made/ has been** to Vietnam twice.
8. I **lost/have lost** my keys yesterday. It's terrible!
9. I'm sorry, my boss isn't here now. He **was/has been** on vacation.
10. David **walked/has walked** in the rain all morning. He's sick.

LIVEWORKSHEETS